

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa - Hà Nội

ĐT: 04 35770825/.../30 - Fax: 04 35770850/60/85

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận:

Hà Nội 2020



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2020	Tại 24h ngày 17.8.2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,799,377,358,170	1,629,195,062,976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	916,439,831,046	760,424,756,927
1. Tiền	111		626,739,831,046	440,374,756,927
2. Các khoản tương đương tiền	112		289,700,000,000	320,050,000,000
II. Đầu tư tài chính	120		15,872,966,651	15,860,181,719
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15,872,966,651	15,860,181,719
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468,283,089,689	459,649,216,002
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	111,599,356,070	101,137,253,872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64,597,412,588	65,446,314,344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	12,654,191,840	15,004,191,840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	278,003,562,242	276,632,888,997
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,428,566,949	1,428,566,949
IV. Hàng tồn kho	140		318,278,102,222	307,636,177,065
1. Hàng tồn kho	141	V.6	318,278,102,222	307,636,177,065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80,503,368,562	85,624,731,263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.1	799,663,010	5,582,629,035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71,626,345,655	71,991,740,149
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.1	8,077,359,897	8,050,362,079
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13,126,430,316,519	13,238,082,720,035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		181,920,225,096	181,537,692,776
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	174,712,821,528	174,712,821,528

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2020	Tại 24h ngày 17.8.2020
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	7,207,403,568	6,824,871,248
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	210		1,975,746,850,889	2,014,091,567,756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1,938,525,587,815	1,976,383,854,466
- Nguyên giá	222		6,179,215,923,483	6,178,897,634,318
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,240,690,335,668)	(4,202,513,779,852)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	37,221,263,074	37,707,713,290
- Nguyên giá	228		46,110,018,992	46,110,018,992
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,888,755,918)	(8,402,305,702)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	321,220,370,380	327,830,785,755
- Nguyên giá	231		438,664,592,598	438,664,592,598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(117,444,222,218)	(110,833,806,843)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		96,893,683,573	96,741,665,392
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	96,893,683,573	96,741,665,392
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	9,938,059,250,381	9,938,059,250,381
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,681,323,395,201	9,681,323,395,201
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		234,446,581,788	234,446,581,788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,289,273,392	22,289,273,392
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		612,589,936,200	679,821,757,975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.2	612,589,936,200	679,821,757,975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14,925,807,674,689	14,867,277,783,011
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,826,156,162,411	2,862,816,551,437
I. Nợ ngắn hạn	310		2,262,770,558,662	2,296,191,246,746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		221,573,626,681	246,570,037,378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27,477,539,198	39,774,256,356
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.2	11,731,062,919	11,711,728,291
4. Phải trả người lao động	314		10,996,746,204	15,841,966,274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	908,498,854,735	895,999,536,431
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2020	Tại 24h ngày 17.8.2020
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28,549,619,481	7,567,610,509
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	174,921,577,055	174,704,579,118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.1	878,996,048,469	903,996,048,469
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25,483,920	25,483,920
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		563,385,603,749	566,625,304,691
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	14,799,044,657	18,038,745,599
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.2	548,586,559,092	548,586,559,092
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
6. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12,099,651,512,278	12,004,461,231,574
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	12,099,651,512,278	12,004,461,231,574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12,005,880,000,000	12,005,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12,005,880,000,000	12,005,880,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	(1,418,768,426)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93,771,512,278	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93,771,512,278	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2020	Tại 24h ngày 17.8.2020
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14,925,807,674,689	14,867,277,783,011

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Thủy

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tinh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ ngày 18.8.20 đến 30.9.20	Năm trước	Từ ngày 18.8.20 đến 30.9.20	Từ ngày 1.1.20 đến 17.8.20
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	138,475,801,566		138,475,801,566	675,009,176,152
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	565,025,550		565,025,550	2,125,926,181
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	137,910,776,016	0	137,910,776,016	672,883,249,971
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	125,606,401,187		125,606,401,187	747,078,972,291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,304,374,829	0	12,304,374,829	(74,195,722,320)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	184,530,056,984		184,530,056,984	145,527,575,398
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	24,256,890,768		24,256,890,768	126,122,009,594
Trong đó: Chi phí lãi vay			22,366,577,184		22,366,577,184	115,184,305,220
8. Chi phí bán hàng	24		1,563,308,638		1,563,308,638	12,358,714,463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,106,839,780		14,106,839,780	84,267,077,706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		156,907,392,627	0	156,907,392,627	(151,415,948,685)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	773,917,763		773,917,763	12,741,247,850
12. Chi phí khác	32	VI.8	63,909,798,112		63,909,798,112	198,869,484,594
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(63,135,880,349)	0	(63,135,880,349)	(186,128,236,744)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		93,771,512,278	0	93,771,512,278	(337,544,185,429)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		93,771,512,278	0	93,771,512,278	(337,544,185,429)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Thủy

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ ngày 18.8.20 đến 30.9.20	Từ ngày 1.1.20 đến 17.8.20
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93,771,512,278	(337,544,185,429)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45,293,164,031	227,181,159,917
- Các khoản dự phòng	03		0	(4,835,240,171)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19,435,845)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,117,026,337)	(23,430,509,502)
- Chi phí lãi vay	06		22,366,577,184	115,184,305,220
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động(8=tổng 1 đến 7)	08		159,294,791,311	(23,444,469,965)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,332,563,809)	42,818,359,877
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,641,925,157)	78,946,483,168
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32,936,084,739)	(68,432,344,304)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		72,014,787,800	(40,945,431,285)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,778,771,972)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		547,362,171	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		178,167,595,605	(11,057,402,509)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(470,307,346)	(8,694,975,033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	8,285,186,410
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(15,860,181,719)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,350,000,000	5,350,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	4,697,193,625
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		965,261,477	194,349,093,650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,844,954,131	188,126,816,933
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ ngày 18.8.20 đến 30.9.20	Từ ngày 1.1.20 đến 17.8.20
1	2	3	4	5
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(25,000,000,000)	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(23,198,195,855)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(25,000,000,000)	(23,198,195,855)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		156,012,549,736	153,871,218,569
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		760,424,756,927	606,663,627,880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,524,383	(110,089,522)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.	916,439,831,046	760,424,756,927

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Thủy

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT //

Lý Quang Thái



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cảnh Tĩnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ra Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đang được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010 với vốn điều lệ là 10.693.000.000.000 đồng. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 đồng.

Công ty Mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty cổ phần có trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Việt Nam

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ vận tải đa phương thức; dịch vụ Logistics. Đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải; cung ứng tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển, tàu sông, đưa đón thuyền viên và các dịch vụ hỗ trợ hoạt động đường thủy.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Khai thác cảng biển, cảng sông.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ kho, bãi
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ và phương tiện khác;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động và cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước (chỉ hoạt động khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất khẩu phương tiện, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu chuyên ngành hàng hải; cung ứng vật tư, nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt.
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

* Các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Chi nhánh:

- + Công ty Vận tải biển VIMC;
- + Công ty Vận tải biển Container VIMC;
- + Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hải Phòng;
- + Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hồ Chí Minh;
- + Công ty Nhân lực Hàng hải VIMC;
- + Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng;
- + Ban quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải VIMC.

* Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30/09/2020, Tổng công ty có 19 Công ty con, 15 Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp và 6 Công ty đầu tư khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính của kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại VN

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

2. Nguyên tắc các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc. Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, riêng Công ty Vận tải biển Vinalines (đơn vị trực thuộc) áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ thực phẩm tại Chi nhánh Hải Phòng áp dụng theo phương pháp giá đích danh.

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 & 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được phản ánh theo giá trị thực tế hình thành TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC về Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Nhóm tài sản cố định

Thời gian sử dụng (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty mà VIMC nắm giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết phản ánh một công ty mà VIMC có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của VIMC. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

- Góp vốn liên doanh: Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các khoản vốn góp liên doanh được phản ánh theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản chứng khoán đầu tư, cho vay dài hạn. Các khoản chứng khoán đầu tư được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư dài hạn khác trên BCTC

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản chi phí đi vay khác được tính vào kết quả kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và nguồn vốn tự huy động

- Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế TNDN Việc phân phối các quỹ được thực hiện theo quy định hiện hành.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 153/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán

- Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận khi Vinalines có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

- Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 30/09/2020</i>	<i>Tại 24h ngày 17/08/2020</i>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	916,439,831,046	760,424,756,927
	- Tiền mặt	2,475,739,544	2,963,046,768
	- Tiền gửi ngân hàng	624,264,091,502	437,411,710,159
	- Tiền đang chuyển	0	0
	- Các khoản tương đương tiền	289,700,000,000	320,050,000,000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,872,966,651	15,860,181,719
3	Phải thu của khách hàng	111,599,356,070	101,137,253,872
	+ Ocean Network Express Pte Ltd	18,053,650,549	21,032,780,559
	+ Công ty TNHH Linfox Logistics VN		7,387,361,300
	+ Kyodo Kumiai Assist		2,531,822,462
	+ Hyundai Merchant Marine Co., Ltd (HMM)	1,491,383,100	
	+ Công ty TNHH Hapag - Lloyd (Việt Nam)	6,532,379,700	
	+ CCX Shipping Co., Limited	1,525,614,256	
	+ Axle Marine Pte Ltd	3,738,531,455	
	+ Glory Shipping Marine Co., Ltd	2,227,773,536	
	+ Topsheen Shipping Limited	1,300,102,538	
	+ NAVODAYA DMCC	14,325,404,516	
	+ Cty TNHH Thương Mại Vận tải và DV Hàng hải An Thịnh	1,416,922,630	
	+ Công ty TNHH MTV Năng lượng An Việt Phát	1,864,501,190	
	+ Công ty Cổ Phần Vận Tải Xếp Dỡ Thương Mại Vận An	1,056,532,749	
	+ Công ty TNHH Than Cảng Sài Gòn	2,326,910,696	
	+ Công ty TNHH Thương mại Vĩnh Xương (K/h của PMT)	1,072,020,000	
	+ Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Nặng Mico	1,316,979,064	
	+ Công ty CP Vua Nệm	1,043,797,251	
	+ JITF Shipping Logistics Ltd	1,669,306,327	
	+ Nghiệp đoàn KYODO KUMIAI ASSIT	2,547,419,632	
	+ Công ty CP Cảng HP	4,622,675,310	2,424,951,100
	+ Công ty CP Vinalines Logistics VN	20,710,579,617	21,164,946,579
	+ Các khách hàng khác	22,756,871,954	46,595,391,872
4	Phải thu về cho vay		
4.1	Ngắn hạn	12,654,191,840	15,004,191,840
	- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	4,904,191,840	4,904,191,840
	- Công ty CP Cảng Cần Thơ	7,750,000,000	10,100,000,000
4.2	Phải thu về cho vay dài hạn	174,712,821,528	174,712,821,528
	- Cty CP Cảng Cần Thơ	60,417,321,528	60,417,321,528
	- Cho Cty TNHH Cảng Quốc tế SP PSA	114,295,500,000	114,295,500,000
5	Phải thu khác	282,749,737,523	281,379,064,278

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 30/09/2020</i>	<i>Tại 24h ngày 17/08/2020</i>
5.1	Phải thu ngắn hạn khác	278,003,562,242	276,632,888,997
	- Phải thu về từ cổ phần hóa	9,810,455,934	9,810,455,934
	- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	82,529,066,588	82,529,066,588
	- Phải thu người lao động (tạm ứng)	7,929,412,455	7,567,253,804
	- Kỹ cược, kỹ quỹ	1,970,180,234	395,896,155
	- Phải thu khác	175,764,447,031	176,330,216,516
	+ <i>Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng</i>	1,521,802,380	943,450,076
	+ <i>Thù lao người đại diện (VP)</i>	897.892,203	
	+ <i>Phải thu về cho vay vốn, lãi cho vay vốn (của VP TCT)</i>	52,248,626,267	40,321,688,254
	+ <i>Thu Cty CP Vinalines Nha trang (VP+CNHCM)</i>	86,059,886,485	97,558,867,228
	+ <i>Phải thu Bảo hiểm</i>	2,671,453,161	0
	+ <i>Cty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin</i>	17,313,961,574	17,313,961,574
	+ <i>Công ty CP Cảng Cần Thơ</i>	5,843.835,415	6,056,755,973
	+ <i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (VP)</i>	1,889.647,776	1,889,647,776
	+ <i>Công ty CP VNL Logistics Việt Nam (MSC)</i>		296,086,194
	+ <i>Cty CP TM đầu tư Lec</i>		1,500,000,000
	+ <i>Phải thu khác</i>	7,317,341,770	10,449,759,441
5.2	Phải thu dài hạn khác	7,207,403,568	6,824,871,248
	- Các khoản cho vay từ quỹ HTSXĐNTW	2,003,643,120	2,003,643,120
	- Phải thu về kỹ cược ký quỹ dài hạn	2,742,532,161	2,742,532,161
	- Phải thu dài hạn khác	2,461,228,287	2,078,695,967
6	Hàng tồn kho	318,278,102,222	307,636,177,065
	- Nguyên liệu, vật liệu	148,624,766,212	138,131,508,259
	- Công cụ, dụng cụ	13,392,503	14,870,911
	- Chi phí KD dở dang	734,191,895	606,450,828
	- Hàng hóa	168,905,751,612	168,883,347,067
10	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	96,893,683,573	96,741,665,392
	- Công trình cảng Vân Phong - Khánh Hòa	96,730,947,776	96,730,947,776
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	162,735,797	10,717,616
11	Phải trả người bán ngắn hạn	221,573,626,681	246,570,037,378
	+ Công ty TNHH MTV Đông tàu Hạ Long (VP)	93,682,056.576	93,682,056,576
	+ Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	5,155,801.295	19,922,612,719
	+ Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Phong	3,132,499,760	
	+ Cty CP Vật tư & Thiết bị Hàng hải Toàn Cầu	2,375,514.179	
	+ Công ty CP Cảng Hải Phòng	7,016,494,250	
	+ Chi nhánh Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	20,566,589,907	21,572,674,602
	+ Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	1,996,730,461	
	+ Công ty CP Cảng Quy Nhơn	5,377,720,356	
	+ TTDVKH - Chi nhánh Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam (Vishipel)	2,886,106.202	
	+ KPI Oceanconnect Pte Ltd	5,606,527,897	
	+ Monjasa Pte Ltd.	7,936,639,096	
	+ Glander International Bunkering Pte. Ltd.		705,313,700

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 30/09/2020</i>	<i>Tại 24h ngày 17/08/2020</i>
	+ Công ty TNHH Hà Hưng Hải	1,738,000,000	0
	+ Công ty CP ĐT & KT Dịch vụ kho bãi Cảng VGP	1,694,000,000	
	+ Công ty CP Worlding Nhật Bản	4,133,476,628	4,108,427,486
	+ Fratelli Cosulich Bunker Ltd		12,602,681,321
	+ Các nhà cung cấp khác	58,275,470,074	93,976,270,974
12	Chi phí trả trước	613,389,599,210	685,404,387,010
12.1	Ngắn hạn	799,663,010	5,582,629,035
	Phí bảo hiểm (VLC)		2,944,994,153
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	62,604,471	1,621,805,590
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	737,058,539	1,015,829,292
12.1	Dài hạn	612,589,936,200	679,821,757,975
	- Lợi thế kinh doanh	519,182,970,613	583,082,171,876
	- Giá trị quyền sử dụng đất	2,684,220,000	733,674,000
	- Công cụ, dụng cụ (VP)	3,617,555,847	4,559,041,149
	- Tiền thuê đất trả trước		2,840,077,933
	- Sửa chữa lớn	86,916,397,200	88,292,361,186
	- Khác	188,792,540	314,431,831
13	Vay và nợ thuê tài chính	0	0
13.1	Ngắn hạn	878,996,048,469	903,996,048,469
	- Vay ngắn hạn	0	0
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	878,996,048,469	903,996,048,469
	Vay ngân hàng bao gồm:	878,996,048,469	903,996,048,469
	+ NH Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	878,996,048,469	903,996,048,469
13.2	Dài hạn	548,586,559,092	548,586,559,092
	- Vay ngân hàng	433,400,059,092	433,400,059,092
	+ NH Phát triển VN - CN Hải Phòng (VP)	433,400,059,092	433,400,059,092
	- Vay tổ chức khác	115,186,500,000	115,186,500,000
	+ Công ty PSA Việt Nam Pte.Ltd	115,186,500,000	115,186,500,000
14	Thuế và các khoản phải trả Nhà nước		
14.1	Phải nộp	11,731,062,919	11,711,728,291
	Thuế GTGT	1,043,721,882	1,368,435,721
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
	Thuế xuất nhập khẩu	0	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
	Thuế TNCN	1,140,833,190	1,918,890,871
	Thuế tài nguyên	0	0
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9,523,118,297	8,318,661,619
	Thuế khác	0	86,002,430
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác(dư có)	23,389,550	19,737,650
14.2	Phải thu	8,077,359,897	8,050,362,079
	- Thuế GTGT hàng bán nộp thừa	7,952,836	7,952,836

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại ngày 30/09/2020</i>	<i>Tại 24h ngày 17/08/2020</i>
	- Thuế XNK	0	0
	- Thuế TNDN	7,968,883,564	7,968,883,564
	- Thuế TNCN	100,523,497	73,525,679
	- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	0	0
	- Thuế khác	0	0
	- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	0	0
15	Chi phí phải trả		
15.1	Ngắn hạn	908,498,854,735	895,999,536,431
	- Lãi vay phải trả ngân hàng:	897,703,027,547	875,035,813,936
	+ Lãi vay NH NN & PTNN (CN Láng Hạ)	40,539,538,229	40,539,538,229
	+ Lãi vay Công ty PSA Vietnam Pte Ltd	38,096,419,067	37,735,407,356
	+ Lãi vay NH Phát triển Việt Nam - CNHP	819,067,070,251	796,760,868,351
	- Trích trước chi phí hoa hồng, phí thông tin, phí slot	2,045,046,486	0
	- Chi phí thuê kho, thuê vỏ container, lưu kho và mua chỗ trên tàu	8,414,620,785	9,139,150,477
	- Chi phí phải trả khác	336,159,917	11,824,572,018
15.2	Dài hạn	0	0
16	Phải trả khác		
16.1	Ngắn hạn	174,921,577,055	174,704,579,118
	- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
	- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	2,037,099,930	2,760,599,604
	- Kinh phí công đoàn	2,201,081,016	1,534,300,811
	- Ký quỹ, ký cược	3,314,100,000	100,000,000
	- Phải trả CBCNV	5,439,325,277	
	- Phải trả Cty CP xây dựng số 1 Hà Nội	11,499,434,865	11,499,434,865
	- Phải trả Cty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương (bán tàu)	26,044,584,022	26,044,237,522
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	330,284,996	330,284,996
	- Phải trả về cổ phần hóa và các khoản phải trả khác	124,055,666,949	132,435,721,320
16.2	Dài hạn	14,799,044,657	18,038,745,599
	- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	14,799,044,657	18,038,745,599

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 30/09/2020				Tại 24h ngày 17/08/2020			
		Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
11.1	Đầu tư vào công ty con		9,681,323,395,201				9,681,323,395,201		
1	- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	7,196,838	166,306,435,800	51.05	51.05	7,196,838	166,306,435,800	51.05	51.05
2	- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)		31,459,005,992	60.00	60.00		31,459,005,992	60	60
3	- Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao		38,073,259,493	56.00	56.00		38,073,259,493	56	56
4	- Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	4,590,000	59,670,000,000	51.00	51.00	4,590,000	59,670,000,000	51	51
5	- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	71,400,000	75,684,000,000	51.00	51.00	71,400,000	75,684,000,000	51	51
6	- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	8,061,620	47,563,558,000	56.72	56.72	8,061,620	47,563,558,000	56.72	56.72
7	- Công ty CP Cảng Cam Ranh	19,823,015	582,796,641,000	80.90	80.90	19,823,015	582,796,641,000	80.9	80.9
8	- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	0	0	100.00	100.00	0	0	100	100
9	- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	10,200,000	10,200,000,000	51.00	51.00	10,200,000	10,200,000,000	51	51
10	- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	12,468,000	124,763,766,837	51.00	51.00	12,468,000	124,763,766,837	51	51
11	- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	20,655,000	0	56.58	56.58	20,655,000	0	56.58	56.58
12	- Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	0	395,301,093,431	100.00	100.00	0	395,301,093,431	100	100
13	- Công ty CP Cảng Cần Thơ	28,208,500	259,192,479,128	99.05	99.05	28,208,500	259,192,479,128	99.05	99.05
14	- Công ty CP Cảng Hải Phòng	302,641,377	4,781,733,756,600	92.56	92.56	302,641,377	4,781,733,756,600	92.56	92.56
15	- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	10,973,772	125,101,000,800	51.00	51.00	10,973,772	125,101,000,800	51	51
16	- Công ty CP Cảng Sài Gòn	141,564,906	1,132,519,248,000	65.45	65.45	141,564,906	1,132,519,248,000	65.45	65.45
17	- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	74,250,000	1,435,500,000,000	75.00	75.00	74,250,000	1,435,500,000,000	75	75
18	- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	30,312,262	415,459,150,120	75.01	75.01	30,312,262	415,459,150,120	75.01	75.01
19	- Công ty CP Vinalines Nha Trang	939,558	0	91.79	91.79	939,558	0	91.79	91.79
11.2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		234,446,581,788				234,446,581,788		
1	Đầu tư vào công ty liên doanh		95,153,045,184				95,153,045,184		
	- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		39,266,565,460	50	50		39,266,565,460	50	50
	- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG - SSA (SSIT (****))		55,886,479,724	11.07	50		55,886,479,724	11.07	50
	- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (*)		0	36.00	50		0	36.00	50
	- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP -PSA (*****)		0	14.98	50		0	14.98	50
2	Đầu tư vào công ty liên kết		139,293,536,604				139,293,536,604		

11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 30/09/2020				Tại 24h ngày 17/08/2020			
		Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
	- Công ty CP Vận tải & thuê tàu biển Việt Nam (Vitranscha)	29,888,000	35,865,600,000	48.99	48.99	29,888,000	35,865,600,000	48.99	48.99
	- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô		0	45.56	45.56		0	45.56	45.56
	- Công ty CP Cảng Năm Căn	81,649	3,131,513,820	49.35	49.35	81,649	3,131,513,820	49.35	49.35
	- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	1,987,734	20,846,179,892	49	49	1,987,734	20,846,179,892	49	49
	- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	5,996,573	11,993,146,000	48.97	48.97	5,996,573	11,993,146,000	48.97	48.97
	- Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài					1,517,550		24.83	24.83
	- Công ty CP dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	2,880,000	25,344,000,000	33.49	33.49	2,880,000	25,344,000,000	33.49	33.49
	- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	1,323,000	0	26.46	26.46	1,323,000	0	26.46	26.46
	- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	1,961,960	30,895,720,892	49	49	1,961,960	30,895,720,892	49	49
	- Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	3,168,000	7,286,400,000	36	36	3,168,000	7,286,400,000	36	36
	- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	9,827,440	3,930,976,000	49	49	9,827,440	3,930,976,000	49	49
11.3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22,289,273,392	0		0	22,289,273,392		
1	Đầu tư Cổ phiếu		21,184,373,088				21,184,373,088		
	- Công ty CP phát triển khu Công nghiệp Tín Nghĩa	300,000	4,950,000,000	1.15	1.15	300,000	4,950,000,000	1.15	1.15
	- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	437,400	4,431,254,923	10.15	10.15	437,400	4,431,254,923	10.15	10.15
	- Công ty CP đầu tư & thương mại Hàng hải HP (**)	1,099,900	11,643,115,357	12.92	12.92	1,099,900	11,643,115,357	12.92	12.92
	- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	47,844	160,002,808	0.02	0.02	47,844	160,002,808	0.02	0.02
2	Đầu tư dài hạn khác		1,104,900,304				1,104,900,304		
	- Công ty LD Gemasa Corporation		1,104,783,290				1,104,783,290		
	- Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài		117,014				117,014		
	Cộng		9,938,059,250,381	0		0	9,938,059,250,381		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

6. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CDHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 17/08/2020	227,270,612,333	28,324,235,621	5,911,502,345,272	11,560,386,092	240,055,000	6,178,897,634,318
- Tăng trong kỳ	0	0	318,289,165	0	0	318,289,165
+ Mua sắm mới	0	0	318,289,165	0	0	318,289,165
+ Chuyển từ XD CB	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/09/2020	227,270,612,333	28,324,235,621	5,911,820,634,437	11,560,386,092	240,055,000	6,179,215,923,483
KHẤU HAO LŨY KẾ	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 17/08/2020	92,491,448,560	10,178,708,188	4,090,854,000,244	8,880,681,230	108,941,630	4,202,513,779,852
- Tăng trong kỳ	1,447,433,219	402,449,690	36,097,667,961	225,344,833	3,660,113	38,176,555,816
+ Trích khấu hao trong kỳ	1,447,433,219	402,449,690	36,097,667,961	225,344,833	3,660,113	38,176,555,816
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/09/2020	93,938,881,779	10,581,157,878	4,126,951,668,205	9,106,026,063	112,601,743	4,240,690,335,668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 17/08/2020	134,779,163,773	18,145,527,433	1,820,648,345,028	2,679,704,862	131,113,370	1,976,383,854,466
- Tại ngày 30/09/2020	133,331,730,554	17,743,077,743	1,784,868,966,232	2,454,360,029	127,453,257	1,938,525,587,815

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

8. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Phần mềm, máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 17/08/2020	19,959,069,529	351,898,800	25,799,050,663		46,110,018,992
- Tăng trong kỳ	0	0	0		0
+ Mua sắm mới	0		0		0
+ Chuyển từ XDCB	0		0		0
+ Tăng khác	0		0		0
- Giảm trong kỳ	0	0	0		0
+ Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
+ Giảm khác	0		0		0
- Tại ngày 30/09/2020	19,959,069,529	351,898,800	25,799,050,663		46,110,018,992
KHẤU HAO LŨY KẾ					0
- Tại ngày 17/08/2020	2,205,924,548	351,898,800	5,844,482,354		8,402,305,702
- Tăng trong kỳ	67,447,742	0	419,002,474		486,450,216
+ Trích khấu hao trong kỳ	67,447,742		419,002,474		486,450,216
+ Tăng khác	0		0		0
- Giảm trong kỳ	0	0	0		0
+ Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
+ Giảm khác	0		0		0
- Tại ngày 30/09/2020	2,273,372,290	351,898,800	6,263,484,828		8,888,755,918
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
- Tại ngày 17/08/2020	17,753,144,981	0	19,954,568,309		37,707,713,290
- Tại ngày 30/09/2020	17,685,697,239	0	19,535,565,835		37,221,263,074

V	Diễn giải	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
29	Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Nợ khó đòi đã xử lý		22,032,150,762	22,032,150,762
3	Ngoại tệ các loại		0	
	- USD		13,741,274.40	13,209,560.84
	- EUR		0	
	- SGD			0.98
	- JPY			5,700,294.00
4	Tài sản, công nợ chờ bàn giao cho DATC		0	
-	Tài sản đang giữ hộ DATC		59,728,846	59,728,846
+	Tài sản cố định		59,728,846	59,728,846
	Nguyên giá		948,650,845	948,650,845
	Giá trị còn lại		888,921,999	888,921,999

01
G
M
E
C
D

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

17. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm 2020	11,655,490,146,106	0	568,308,627,675	507,008,673,740		0		(280,129,179,355)	12,450,678,268,166
Tăng do xử lý công nợ phải trả không xác nhận được			7,665,809,490						7,665,809,490
Tăng do đánh giá lại cổ phiếu thường			5,121,055,800						5,121,055,800
- Tăng khác								29,345,815	29,345,815
Điều chỉnh tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	350,389,853,894		(257,399,681,587)	(507,008,673,740)				425,444,728,274	11,426,226,841
Chênh lệch giá trị phần vốn Nhà nước chuyển sang phải			(323,695,811,378)						(323,695,811,378)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ						(1,418,768,426)			(1,418,768,426)
- Lỗ trong năm trước								(145,344,894,734)	(145,344,894,734)
Số dư cuối 17/08/2020	12,005,880,000,000	0	0	0	0	(1,418,768,426)	0	0	12,004,461,231,574
Số dư đầu 18/08/2020	12,005,880,000,000	0	0	0	0	(1,418,768,426)	0	0	12,004,461,231,574
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	93,771,512,278	93,771,512,278
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	(1,418,768,426)	-	-	(1,418,768,426)
Số dư cuối 30/09/2020	12,005,880,000,000	0	0	0	0	0	0	93,771,512,278	12,099,651,512,278

CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

PHẦN II- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
 Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	M. số	Số còn phải nộp tại 24h ngày 17/08/2020	Số phát sinh từ ngày 18/9 đến 30/9 năm 2020		Số còn phải nộp cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	8=3+6-7
I. Thuế	10	3,641,628,562	2,494,720,764	2,506,035,854	3,630,313,472
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1,360,482,885	1,239,652,428	1,564,366,267	1,035,769,046
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	0	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(7,968,883,564)	0	0	(7,968,883,564)
6. Thuế tài nguyên	16	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất	17	0	0	0	0
8. Tiền thuê đất	18	8,318,661,619	1,205,665,678	1,209,000	9,523,118,297
9. Các loại thuế khác					
9.1. Thuế thu nhập cá nhân	19	1,845,365,192	49,402,658	854,458,157	1,040,309,693
9.2. Thuế môn bài		0	0	0	0
9.9. Thuế khác		86,002,430	0	86,002,430	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	19,737,650	3,651,900	0	23,389,550
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	19,737,650	3,651,900	0	23,389,550
3. Các khoản khác	33	0	0	0	0
Tổng cộng(40=10+30)	40	3,661,366,212	2,498,372,664	2,506,035,854	3,653,703,022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Từ ngày 18.8.20 đến 30.9.20	Năm trước	Từ ngày 18.8.20 đến 30.9.20	Từ ngày 1.1.20 đến 17.8.20
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	138,475,801,566	0	138,475,801,566	675,009,176,152
- Dịch vụ vận tải	116,228,259,593		116,228,259,593	594,151,270,422
- Cảng biển và dịch vụ hàng hải	11,400,258,782		11,400,258,782	11,137,501,250
- Cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	10,520,690,499		10,520,690,499	64,260,265,380
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	39,119,237		39,119,237	4,573,836,100
- Dịch vụ khác	287,473,455		287,473,455	886,303,000
2. Các khoản giảm trừ	565,025,550		565,025,550	2,125,926,181
I. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137,910,776,016	0	137,910,776,016	672,883,249,971
- Doanh thu Vận tải	115,663,234,043		115,663,234,043	592,025,344,241
- Cảng biển và dịch vụ hàng hải	11,400,258,782		11,400,258,782	11,137,501,250
- Cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	10,520,690,499		10,520,690,499	64,260,265,380
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	39,119,237		39,119,237	4,573,836,100
- Dịch vụ khác	287,473,455		287,473,455	886,303,000
2. Giá vốn hàng bán	125,606,401,187	0	125,606,401,187	747,078,972,291
- Giá vốn về vận tải	104,815,547,710		104,815,547,710	696,574,378,465
- Giá vốn về cung cấp cảng biển và dịch vụ hàng hải	11,555,961,008		11,555,961,008	11,605,357,663
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Văn phòng, khách sạn	9,111,453,579		9,111,453,579	36,957,687,919
- Giá vốn về XKLD			0	1,433,066,173
- Giá vốn dịch vụ khác	123,438,890		123,438,890	508,482,071
3. D. thu hoạt động tài chính	184,530,056,984	0	184,530,056,984	145,527,575,398
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,259,404,833		2,259,404,833	11,293,730,721
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	181,584,826,200		181,584,826,200	122,205,336,462
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	679,314,006		679,314,006	10,767,592,541
- Lãi nhượng bán các khoản đầu tư tài chính (bán cổ phiếu)			0	1,152,880,342
- D. thu hoạt động tài chính khác	6,511,945		6,511,945	108,035,332
4. Chi phí tài chính	24,256,890,768	0	24,256,890,768	126,122,009,594
- Lãi vay phải trả	22,366,577,184		22,366,577,184	115,184,305,220
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,717,348,209		1,717,348,209	9,906,039,716
- Chi phí bán các khoản đầu tư tài chính			0	7,056,375
- Chi phí hoạt động tài chính khác	172,965,375		172,965,375	1,024,608,283
5. Thu nhập khác	773,917,763	0	773,917,763	12,741,247,850

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Từ ngày 18.8.20 đến 30.9.20	Năm trước	Từ ngày 18.8.20 đến 30.9.20	Từ ngày 1.1.20 đến 17.8.20
- Thanh lý tài sản			0	5,149,574,422
- Thù lao	487,122,420		487,122,420	4,805,861,256
- Khác	286,795,343		286,795,343	2,785,812,172
6. Chi phí khác	63,909,798,112	0	63,909,798,112	198,869,484,594
- Chi thanh lý tài sản			0	17,204,245,639
- Chi tiền thù lao	859,066,668		859,066,668	4,361,201,370
- Khác	63,050,731,444		63,050,731,444	177,304,037,585
7. Chi phí theo yêu tố (TK632+641+642)	141,276,549,605	0	141,276,549,605	827,652,946,564
- Chi phí Nguyên vật liệu	18,872,890,930		18,872,890,930	172,007,487,393
- Chi phí nhân công	19,637,658,934		19,637,658,934	102,271,019,291
- Chi phí khấu hao TSCĐ	45,291,883,552		45,291,883,552	227,181,159,917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,065,385,386		50,065,385,386	236,480,296,064
- Chi phí bằng tiền khác	7,408,730,803		7,408,730,803	89,712,983,899

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Số liệu đầu kỳ của Công ty mẹ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đang lấy theo số liệu tại 24h ngày 17 tháng 08 năm 2020 hời điểm công ty mẹ chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Thủy

Phó trưởng Ban TCKT

Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tĩnh

